

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH LƯU
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/DS-ST

Ngày: 29-8-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đậu Cao Nhu.

2. Bà Lê Thị Thường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2023/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Xóm F, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1960. Nơi cư trú: K, thị trấn C, huyện Q, tỉnh Nghệ An. (Giấy ủy quyền ngày 08/8/2022). Có mặt.

2. *Bị đơn:*

Ông Hoàng B, sinh năm 1972. Vắng mặt.

Bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1973 (vợ ông B). Vắng mặt.

Nơi cư trú: xóm M, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 8 năm 2022 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K, lời khai của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hoàng Thị N trình bày: Ông Nguyễn Văn K làm đại lý kinh doanh con giống, thức ăn, phục vụ nuôi thủy sản. Khoảng năm 2015 - 2016 vợ chồng ông Hoàng B, bà Hoàng Thị N1 nhiều lần mua hàng của ông K. Ngày 20/10/2016, hai bên tính toán thống nhất ông B, bà N1 còn nợ tiền mua hàng của ông K 130.664.000đ (một trăm ba mươi triệu sáu trăm sáu mươi tư nghìn đồng). Ông B, bà N1 xin chuyển số tiền nợ mua hàng sang tiền vay, bà N1 viết giấy đề ngày 20/10/2016 với nội dung “vợ chồng Hoàng B, Hoàng Thị N1 có vay anh Khánh Quỳnh M số tiền 130.664.000đ, hẹn đầu năm sau hoàn lại cho anh”. Từ năm 2017 đến năm 2020, ông B trả nợ được 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng), cụ thể lần 1 trả 30.000.000 đồng, lần 2 trả 15.000.000 đồng. Cả 02 lần trả tiền, ông B bà N1 đều đưa tiền cho chị Hồ Thị H (con dâu ông K). Chị H nhận tiền và ghi vào giấy vay tiền đề ngày 20/10/2016 có chữ viết Hoàng B, Hoàng Thị N1.

Ngày 30/01/2021, bà N1 ký giấy có nội dung “vợ chồng Hoàng B, Hoàng Thị N1 có vay anh Nguyễn Khánh Quỳnh M1 85.660.000đ (tám mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) hẹn 30/5/2021 thanh toán đủ” nhưng ông B bà N1 không thực hiện trả nợ.

Việc bán thức ăn nuôi tôm cho ông B bà N1 là giá thỏa thuận, người bán không có nghĩa vụ hoặc thỏa thuận trừ tiền chiết khấu cho người mua hàng, nên ông B bà N1 yêu cầu trừ chiết khấu 34.000.000đ là không đúng.

Ông K yêu cầu ông B bà N1 phải trả cho ông tiền mua hàng còn nợ, được ghi tại giấy vay đề ngày 30/01/2021 có chữ viết Hoàng Thị N1 số tiền 85.660.000đ (tám mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng). Không yêu cầu lãi suất.

Bị đơn ông Hoàng B, bà Hoàng Thị N1 vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/7/2023, ông B, bà N1 thống nhất trình bày: Ông bà đang nợ tiền mua hàng của ông K nên ngày 20/10/2016 ông bà viết giấy vay ông K số tiền 130.664.000 đồng. Sau đó, ông bà đã trả cho ông K số tiền 30.000.000 đồng, trả cho chị H (con dâu ông K) 15.000.000 đồng, khoảng tháng 7/2017 tại ao nhà, trả cho vợ chồng chị H 20.000.000 đồng, lần trả này có bà Hồ Thị T, sinh năm 1974, trú tại xóm M 1 chứng kiến, khi trả không ký xác nhận. Đến năm 2022, chị H đưa sổ lên nhà bảo ký, bà N1 có ký nhưng không ghi nội dung. Như vậy, tổng tiền ông, bà đã trả cho gia đình ông K 65.000.000 đồng, còn nợ 65.664.000 đồng.

Ông bà mua hàng của ông K khoảng 340.000.000 đồng, trừ tiền chiết khấu cho người mua hàng $10\% = 34.000.000$ đồng thì ông bà còn nợ ông K 31.664.000 đồng.

Vợ chồng ông bà có nhận được Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng không đến Tòa, vì không đồng tình việc ông K không trực tiếp ông bà đòi nợ mà khởi kiện ra Tòa án.

Tại Bản tự khai đề ngày 28/7/2023 chị Hồ Thị H trình bày: Chị là con dâu ông K, chị nhận tiền ông B, bà N1 trả cho ông K 02 lần, lần 1 trả 30.000.000 đồng, lần 2 trả 15.000.000 đồng, tổng cộng 45.000.000 đồng. Hai lần trả tiền đều tại ao nuôi tôm nhà ông B. Chị không nhận số tiền 20.000.000 đồng ông B bà N1 trả nợ cho ông K như ông B bà N1 khai. Hai lần ông B trả tiền chị đều ghi vào giấy “còn nợ đề ngày 20/10/2016 có chữ viết Hoàng B, Hoàng Thị N1”.

Xác minh tại bà Hồ Thị T: Bà có quen biết vợ chồng ông B, bà N1 trú tại xóm M, xã Q, huyện Q, bà không biết việc giao trả tiền giữa vợ chồng ông B, bà N1 với chị H (con dâu ông K) vào khoảng tháng 7/2017 như ông B, bà N1 trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, còn vi phạm thời hạn xét xử. Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông Hoàng B, bà Hoàng Thị N1 có nghĩa vụ trả nợ tiền mua hàng cho ông Nguyễn Văn K 85.660.000 đồng theo giấy đề ngày 30/01/2021 có chữ ký Hoàng Thị N1. Ông B, bà N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ nên xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng dân sự. Bị đơn cư trú xóm tại xóm M, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu.

Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Ông B, bà N1 đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Ông Nguyễn Văn K làm đại lý bán thức ăn nuôi tôm. Ông B, bà N1 mua thức ăn nuôi tôm tại đại lý của ông K với hình thức lấy hàng trước, trả tiền sau khi thu hoạch tôm. Tính đến ngày 20/10/2016, ông B bà N1 còn nợ tiền mua hàng của ông K 130.664.000 đồng. Hai bên thống nhất chuyển tiền nợ mua hàng sang tiền vay và viết giấy “còn nợ đề ngày 20/10/2016 vợ chồng Hoàng B, Hoàng Thị N1 vay tiền anh Khánh Quỳnh M1 130.664.000đ hẹn đầu năm sau hoàn lại cho anh”. Từ năm 2017-2020, thực hiện thỏa thuận ông B trả cho ông K số tiền 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng). Ngày 30/01/2021, bà N1 viết tên “Hoàng Thị N1 vào giấy nội dung vợ chồng Hoàng B, Hoàng Thị N1 có vay anh K 85.660.000đ hẹn 30/5/2021 trả đủ”. Ông B, bà N1 không trả nợ, ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông B, bà N1 phải trả cho ông số tiền 85.660.000 đồng.

Ông B, bà N1 thừa nhận việc mua hàng, chốt nợ nhưng không công nhận số tiền ông K yêu cầu. Theo ông B, bà N1 số tiền còn nợ 85.660.000 đồng - 20.000.000 đồng (tiền trả cho chị H tại ao nuôi tôm) - 34.000.000 đồng (tiền chiết khấu 10% của số tiền mua hàng 340.000.000 đồng) = 31.664.000 đồng.

Ông K, chị H không thừa nhận đã nhận số tiền 20.000.000 đồng ông B, bà N1 trả tại ao nuôi tôm. Ông K không công nhận có quy định hoặc thỏa thuận với ông B, bà N1 trừ chiết khấu 10% tiền mua hàng.

Tòa án đã giao trách nhiệm cho ông B, bà N1 giao nộp chứng cứ chứng minh số tiền đã trả 20.000.000 đồng và thỏa thuận chiết khấu 10% tiền mua hàng, nhưng ông B, bà N1 từ chối ký nhận và không cung cấp tài liệu cho Tòa án. Mặt khác, nếu tháng 7/2017 ông B, bà N1 trả cho ông K thêm 20.000.000 đồng, thì số nợ còn lại là $130.664.000đ - 45.000.000đ - 20.000.000đ = 65.660.000$ đồng chứ không phải 85.660.000 đồng như bà N1 viết vào giấy có vay đề ngày 30/5/2021.

Như vậy lời khai của ông B, bà N1 về việc đã trả cho ông K số tiền 20.000.000 đồng thông qua chị H vào tháng 7/2017 và thỏa thuận trừ chiết khấu 10% = 34.000.000 đồng là không có căn cứ.

Ông B, bà N1 đã nhận hàng, số tiền mua hàng chưa trả, các bên thống nhất và viết giấy chuyển tiền mua hàng chưa trả thành tiền nợ. Ông B, bà N1 đã thực

hiện một phần nghĩa vụ trả nợ cho ông K. Ông K khởi kiện yêu cầu ông B, bà N1 tiếp tục trả nợ là có căn cứ. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự buộc ông B, bà N1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông K số tiền 85.660.000đ (tám mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 357, khoản 1 Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc vợ chồng ông Hoàng B, bà Hoàng Thị N1 có nghĩa vụ trả nợ tiền mua hàng cho ông Nguyễn Văn K số tiền 85.660.000đ (tám mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) tại giấy đề ngày 30/01/2021 có chữ ký Hoàng Thị N1.

2. Về án phí: Ông Hoàng B, bà Hoàng Thị N1 phải chịu 4.283.000đ (bốn triệu hai trăm tám mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn K số tiền 2.191.000đ (hai triệu một trăm chín mươi một nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012565 ngày 19/10/2022.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Quỳnh Lưu;
- CCTHADS huyện Quỳnh Lưu;
- Đường sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hải Yến